

# -(느)ㄴ다고 하다

nói rằng — tường thuật câu trần thuật

Dạng đầu tiên trong bốn dạng câu gián tiếp của tiếng Hàn. Dù người nói dùng mức độ lịch sự nào, lời tường thuật đều đưa câu về dạng thân mật cơ bản (반말 viết) rồi thêm 고 하다.

## Cách kết hợp

| Loại từ                              | Dạng      | Ví dụ         |
|--------------------------------------|-----------|---------------|
| Động từ, gốc kết thúc bằng nguyên âm | -ㄴ다고 하다   | 가다 → 간다고 해요   |
| Động từ, gốc kết thúc bằng phụ âm    | -는다고 하다   | 먹다 → 먹는다고 해요  |
| Động từ, gốc có ㄹ                    | ㄹ bị lược | 만들다 → 만든다고 해요 |
| Tính từ                              | -다고 하다    | 좋다 → 좋다고 해요   |
| 이다                                   | -(이)라고 하다 | 학생이라고 해요      |
| Quá khứ                              | -았/었다고 하다 | 갔다고 해요        |
| Rút gọn trong văn nói                | -대요       | 간대요 / 좋대요     |

## Khi nào dùng

Quy tắc gồm hai bước. Trước hết, chuyển câu sang văn phong cơ bản: động từ dùng -ㄴ다/-는다, tính từ giữ nguyên dạng từ điển, còn 이다 thành -(이)라. Sau đó thêm 고 하다.

Vậy 가요 thành 간다고 해요, 좋아요 thành 좋다고 해요, và 학생이에요 thành 학생이라고 해요. Trường hợp cuối là thành viên bất quy tắc trong nhóm này và cũng là chỗ hay bị sai nhất.

Mức độ lịch sự của câu gốc biến mất hoàn toàn. Dù bạn của bạn nói 가 hay 갑니다, bạn đều tường thuật là 간다고 했어요 — sự lịch sự giữ gần vào 하다, hướng tới người bạn đang nói chuyện cùng.

Trong văn nói, nó được rút gọn: -대요 cho hiện tại, -았/었대요 cho quá khứ. 간대요, 좋대요, 갔대요.

## Ví dụ trong câu

- 1 친구가 내일 부산에 간다고 했어요.**  
Bạn tôi nói ngày mai sẽ đi Busan.
- 2 동생이 배가 고프다고 해요.**  
Em tôi nói là đói bụng.
- 3 그 사람이 한국어 선생님이라고 했어요.**  
Anh ấy nói anh ấy là giáo viên tiếng Hàn.
- 4 어머니가 김치를 직접 만든다고 하셨어요.**  
Mẹ tôi nói bà tự làm kimchi.
- 5 뉴스에서 내일 비가 온다고 했어요.**  
Bản tin nói ngày mai trời mưa.
- 6 그 영화 정말 재미있대요.**  
Nghe nói bộ phim đó hay lắm.

## So sánh với

**-(이)라고 하다**  
Nhánh danh từ mà bạn đã gặp ở cấp 1. Nó dùng để gọi tên sự vật; dạng này tường thuật cả câu. Chúng có chung hình thức 라고 với 이다, vì thế 학생이라고 해요 có thể vừa nghĩa là “gọi là học sinh” vừa nghĩa là “anh ấy nói anh ấy là học sinh”.  
이건 김치라고 해요. (cái này gọi là kimchi) / 학생이라고 했어요. (anh ấy nói anh ấy là học sinh)

**-(으)라고 하다**  
Câu trần thuật dùng -(느)ㄴ다고; câu mệnh lệnh dùng -(으)라고. Nhầm hai dạng này sẽ biến lời tường thuật điều ai đó nói thành lời tường thuật điều họ ra lệnh.  
간다고 했어요. (anh ấy nói anh ấy sẽ đi) / 가라고 했어요. (anh ấy bảo tôi đi)

**Trích dẫn trực tiếp**  
Để trích nguyên văn, tiếng Hàn dùng -라고 하다 với câu gốc giữ nguyên. Cách này giữ lại mức độ lịch sự của người nói.  
“내일 갈게요”라고 했어요. (trích dẫn) / 내일 간다고 했어요. (tường thuật)

## Lưu ý

- ✗ 동생이 배가 고프는다고 해요.**  
**○ 동생이 배가 고프다고 해요.**  
고프다 là tính từ, nên giữ nguyên dạng từ điển. Chỉ động từ mới dùng -ㄴ다/-는다.
- ✗ 그 사람이 선생님이라고 했어요.**  
**○ 그 사람이 선생님이라고 했어요.**  
이다 là bất quy tắc ở đây: nó thành -(이)라고, không phải -이라고. Đây là lỗi phổ biến nhất trong câu gián tiếp.
- ✗ 어머니가 김치를 만들는다고 하셨어요.**  
**○ 어머니가 김치를 만든다고 하셨어요.**  
Gốc từ kết thúc bằng ㄹ bỏ ㄹ trước -ㄴ다, y như trong câu trần thuật dạng cơ bản.